

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 1308/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 02-11-2018
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Chính
2. Bà Nguyễn Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Kim Tuyền, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 882/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 08 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 266/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 283/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bích V, sinh năm 1980; Nơi thường trú: Ấp T, xã C, huyện Q, tỉnh Đồng Nai; Nơi tạm trú: Nhà không số, tổ 17, ấp L, xã Đ, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Trần Văn L, sinh năm 1976; Nơi thường trú: Ấp T, xã Phú C, huyện Q, tỉnh Đồng Nai; Nơi tạm trú: Nhà không số, tổ 17, ấp L, xã Đ, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/7/2018, bản tự khai ngày 31/8/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Thị Bích V trình bày:

Bà Lê Thị Bích V và ông Trần Văn L tự nguyện tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/10/2005. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc

tại tổ 17, ấp L, xã Đ, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp nhau, không tôn trọng nhau, khiến không khí trong gia đình luôn nặng nề, hay gây gổ với nhau. Ông L có người phụ nữ khác, hay uống rượu, cờ bạc, không quan tâm chăm sóc đến bà và các con. Vợ chồng đã cố gắng hòa giải, hàn gắn nhưng không thành. Do mâu thuẫn nhiều, bà đã ly thân ông L từ tháng 01/2012 cho đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông Trần Văn L.

Về con chung: Bà và ông L có 02 con chung tên Trần Văn H, sinh ngày 06/12/2001 và Trần Thị Thanh T, sinh ngày 20/8/2008 hiện đang sống chung với mẹ. Bà V yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Bà không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Bị đơn Trần Văn L trình bày tại bản tự khai và biên bản hòa giải lập ngày 31/8/2018:

Ông cùng bà Lê Thị Bích V tổ chức lễ cưới năm 2005, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/10/2005. Sau ngày cưới, ông và bà V sống hạnh phúc tại tổ 17, ấp L, xã Đ, huyện M. Từ ngày 25/01/2012 đến nay, ông và bà V không còn sống chung với nhau nữa do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống với nhau không còn hạnh phúc. Tuy nhiên, vợ chồng vẫn còn tình cảm, ông vẫn yêu thương vợ con nên ông không muốn ly hôn với bà Lê Thị Bích V.

Về con chung: Có 02 con chung như bà V trình bày.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị Bích V khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Trần Văn L, đây là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Ông Trần Văn L là bị đơn hiện đang cư trú tại tổ 17, ấp L, xã Đ, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn Lê Thị Bích V có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn Trần Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 và

khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Trình bày của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Lê Thị Bích V và ông Trần Văn L tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 90, quyển số 01/2005, ngày 17/10/2005 nên hôn nhân giữa bà Lê Thị Bích V và ông Trần Văn L là hôn nhân hợp pháp. Theo trình bày của bà Lê Thị Bích V thì quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp nhau, không tôn trọng nhau, hay gây gổ với nhau, khiến không khí trong gia đình luôn nặng nề. Ông L có người phụ nữ khác, hay uống rượu, cờ bạc, không quan tâm chăm sóc đến bà và các con. Vợ chồng đã cố gắng hòa giải, hàn gắn nhưng không thành. Bà đã ly thân ông L từ tháng 01/2012 cho đến nay. Ông Trần Văn L cũng trình bày tại bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án xác định từ ngày 25/01/2012 đến nay, ông và bà V không còn sống chung với nhau nữa do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống với nhau không còn hạnh phúc. Tuy nhiên, theo ông L thì vợ chồng vẫn còn tình cảm, ông vẫn yêu thương vợ con nên ông không muốn ly hôn với bà Lê Thị Bích V. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bà V vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy trình bày của bà V về mâu thuẫn vợ chồng là có căn cứ, được ông L thừa nhận. Thực tế, bà V và ông L không còn chung sống nhau nữa, hai bên đã ly thân từ tháng 01/2012 đến nay. Xét thấy hôn nhân giữa bà V và ông L lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Bích V là phù hợp.

[4] Về con chung: Bà V và ông L có 02 con chung tên Trần Văn H, sinh ngày 06/12/2001 và Trần Thị Thanh T, sinh ngày 20/8/2008. Con chung hiện đang do bà V trực tiếp nuôi dưỡng. Bà V yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Tại bản tự khai lập ngày 31/8/2018, trẻ Trần Văn H và trẻ Trần Thị Thanh T có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Để ổn định tâm sinh lý, đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Do bà V tạm thời không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Đương sự trình bày không có nên không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Bích V phải chịu án phí trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê thị Bích V và ông Trần Văn L.
2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Trần Văn H, sinh ngày 06/12/2001 và Trần Thị Thanh T, sinh ngày 20/8/2008 cho bà Lê Thị Bích V trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Bà Lê thị Bích V tạm thời không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Bích V phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng do bà V đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0004565 ngày 07/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà V đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H. Hóc Môn;
- Chi cục THA DS H. Hóc Môn;
- UBND xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Giấy CN kết hôn số 90, quyền số 01/2005 ngày 17/10/2005);
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Ngọc Thương**